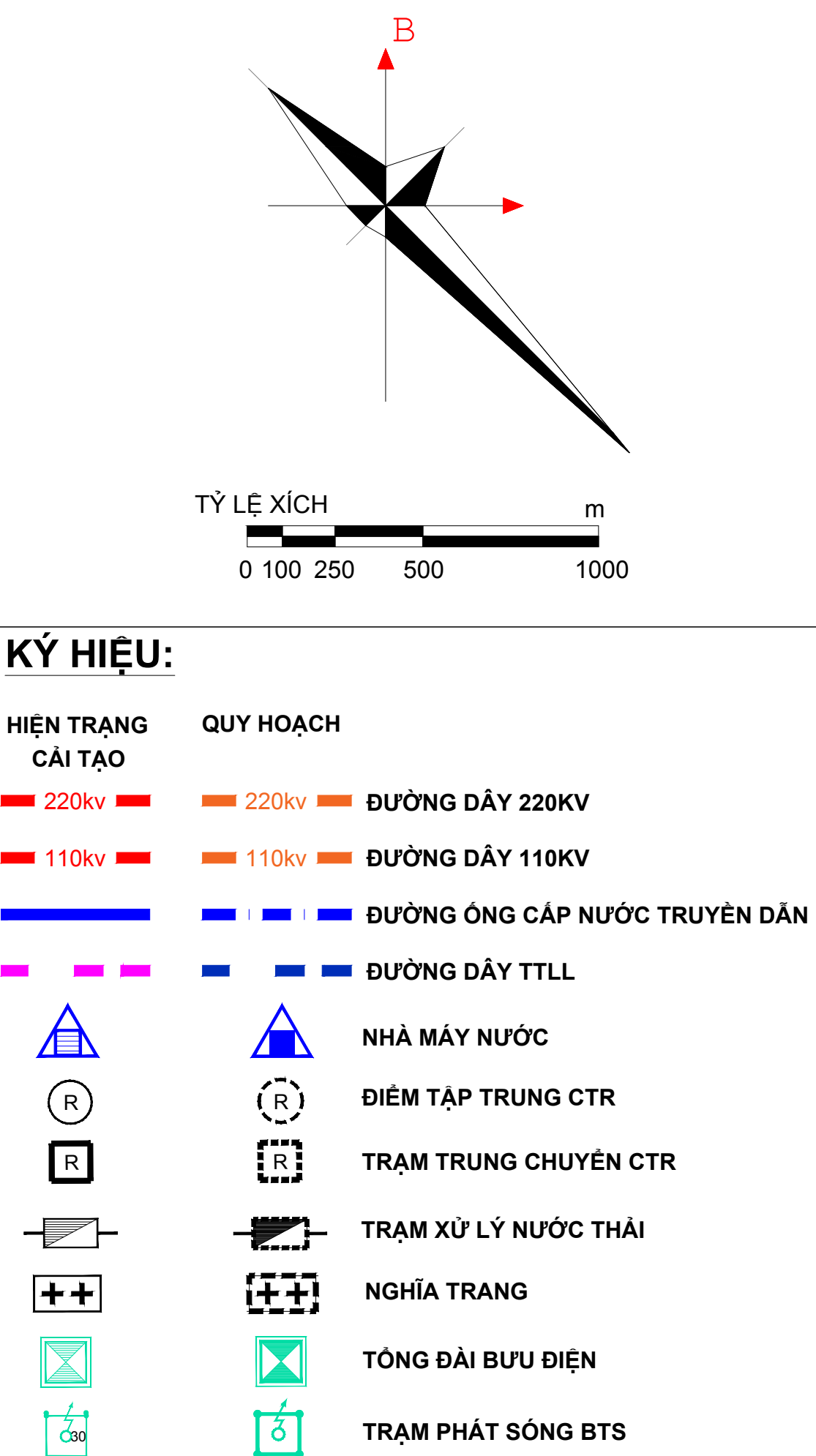




BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU NƯỚC THẢI									
STT	Hạng mục	Quy mô tính toán		Đơn vị	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ thu gom nước thải	Qtb (m3/ngđ)	
		Năm 2035	Năm 2045		Năm 2035	Năm 2045		Năm 2035	Năm 2045
I	Dân dụng							3661	4783
1	Nước sinh hoạt	34.360	41.518	Người	120 (V/ng.đ)	120 (V/ng.đ)	80%	3299	3986
2	Nước công cộng và dịch vụ				10%Qsh	10%Qsh	80%	330	399
3	Nước cho tiểu thủ công nghiệp				8%Qsh	8%Qsh	80%	33	399
III	Nước thải của toàn khu							3.661	4.783

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU THẢI CỘNG CÔNG NGHIỆP								
STT	Hạng mục	Quy mô	Đơn vị	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ	Qtb (m3/ngđ)	
				Năm 2035	Năm 2045		Năm 2035	Năm 2045
1	Cum công nghiệp						3216,00	3216,00
1	CCN Phú Xuyên 1	73	ha	20 (m3/ha/ngđ)	20 (m3/ha/ngđ)	80%	1168	1168
2	CCN Phú Xuyên 2	74	ha	20 (m3/ha/ngđ)	20 (m3/ha/ngđ)	80%	1184	1184
3	CCN Phú Xuyên 3	54	ha	20 (m3/ha/ngđ)	20 (m3/ha/ngđ)	80%	864	864

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG NHU CẦU THÔNG TIN LIÊN LẠC NĂM 2045						
STT	KHU VỰC	QUY MÔ TÍNH TOÁN (NGƯỜI)		CHỈ THỨC THÔNG TIN		NHU CẦU THUẦN BAO
		NĂM 2030	NĂM 2045	NĂM 2030	NĂM 2045	
1	THUẦN BAO ĐIỆN ĐỒNG	34.360	41.518	100 THUẦN BAO /100 NGƯỜI	100 THUẦN BAO /100 NGƯỜI	34.360
2	THUẦN BAO INTERNET			25 THUẦN BAO /100 NGƯỜI	25 THUẦN BAO /100 NGƯỜI	8.590
3	THUẦN BAO CỎ ĐỊNH			25 THUẦN BAO /100 NGƯỜI	25 THUẦN BAO /100 NGƯỜI	8.590
4	QUY PHONG 10%					5.154
TỔNG						56.694

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU CHẤT THẢI RỦN							
ST	Hạng mục	Quy mô tính toán		Đơn vị	Tiêu chuẩn	Khối lượng CTR (tấn/ngày)	
		Năm 2030	Năm 2045			Năm 2030	Năm 2045
1	Rác thải sinh hoạt	34.360	41.518	Người	1 kg/ng. ngđ	34,36	41,518
2	Rác thải công cộng		15% CTR sinh			5,2	6,2
3	CNPN Phú Xuân 1	73	73	ha	0,3tấn/ha	21,9	21,9
4	CNPN Phú Xuân 2	74	74	ha	0,3tấn/ha	22,2	22,2
5	CNPN Phú Xuân 3	54	54	ha	0,3tấn/ha	16,2	16,2
	Tổng					100	108

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU DUNG NƯỚC								
		NĂM 2030			NĂM 2045			
STT	ĐỐI TƯỢNG DUNG NƯỚC	QUY MÔ TÍNH TOÁN	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN (m ³ /ngày)	QUY MÔ TÍNH TOÁN	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN (m ³ /ngày)	Qtb
I	DẤT DÁN DUNG							
I	NƯỚC SINH HOẠT	34.360	người	120 (lít/ngđ)	9.160,98			10.174,55
II	NƯỚC CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ							
II	DẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP		10% Qsh 8% Qch		412,32	10% Qsh 8% Qch		498,22
III	CUM CÔNG NGHIỆP	214,78	ha	20 (m ³ /ha/ngđ) 16% Q(II) 4% 3/2 Q(II+I)	4.295,60	20 (m ³ /ha/ngđ) 15% Q(II) 4% 3/2 Q(II+I)	4.295,60	1.528,18
IV	NƯỚC DÙNG CHO BÀN TRẦN TRẠNG XÚ LY				421,40			488,88
V	NƯỚC CHỨA CHÁY				540,00			540,00
VI	NƯỚC CỦA TOÁN KHU				11.497			12.769

Ghi chú:

- Các công trình đầu mối hạ tầng chi mang tính chất định hướng. Ví trí cụ thể, quy mô, công suất sẽ được nghiên cứu chi tiết trong các dự án quy hoạch cấp dưới và trong giai đoạn lập dự án.
- Trong quá trình triển khai thực hiện, quy mô và công suất có thể được điều chỉnh bổ sung theo nhu cầu phát triển thực tế.
- Mạng lưới cấp điện, cấp nước, tuyến truyền viễn thông chi mang tính chất định hướng, mạng lưới cụ thể có thể được điều chỉnh ở các quy hoạch cấp dưới và theo nhu cầu phát triển thực tiễn.